UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 286/QĐ-STNMT

Hải Phòng, ngày 26 tháng 11 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp
Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ các Quyết định: số 1997/QĐ-UB ngày 25/8/2003 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc thành lập Sở Tài nguyên và Môi trường; số 1117/2015/QĐ-UBND ngày 22/5/2015 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;

Theo đề nghị của Thường trực Ban chỉ đạo áp dụng HTQLCL theo TCVN ISO 9001:2008,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Hệ thống quản lý chất lượng tại Sở tài nguyên và Môi trường phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 theo quy định tại Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ đối với các lĩnh vực hoạt động trong Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Điều 3. Các ông (bà): Chánh Văn phòng Sở, Trưởng phòng/Thủ trưởng đơn vị trực thuộc Sở và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- UBND TP (để b/c);
- Sở KH&CN;
- Lưu: VT.

GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

Phạm Quốc Ka

PHỤ LỤC

CÁC LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐƯỢC CÔNG BỐ PHÙ HỢP TIÊU CHUẨN QUỐC GIA TCVN ISO 9001:2008

(Ban hành kèm theo Quyết định số 286/QĐ-STN&MT ngày 26/11/2015 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường).

STT	TÊN TÀI LIỆU	KÝ HIỆU	Điều khoản TCVN ISO 9001:2008	Số TTHC tương ứng
A. Các tài liệu chung				
1	Sổ tay chất lượng (bao gồm cả chính sách chất lượng, mục tiêu chất lượng)	STCL	4.2.2	
2	Quy trình kiểm soát tài liệu	QT-01	4.2.3	
3	Quy trình kiểm soát hồ sơ	QT-02	4.2.4	
4	Quy trình đánh giá chất lượng nội bộ	QT-03	8.2.2	
5	Quy trình kiểm soát sự không phù hợp và khắc phục, phòng ngừa	QT-04	8.3; 8.5.2; 8.5.3	
B. Các quy trình xử lý công việc				
	I. Lĩnh vực thanh tra			
6	Quy trình giải quyết khiếu nại lần đầu	QT-05	7.2; 7.5	01
7	Quy trình giải quyết khiếu nại lần hai	QT-06	7.2; 7.5	01
8	Quy trình giải quyết tố cáo	QT-07	7.2; 7.5	01
9	Quy trình tiếp nhận và xử lý đơn thư	QT-08	7.2; 7.5	
10	Quy trình tiếp công dân	QT-09	7.2; 7.5	
11	Quy trình thanh tra, kiểm tra các hoạt động về tài nguyên và môi trường	QT-10	7.2; 7.5	
	II. Lĩnh vực khoáng sản			
12	Quy trình cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản	QT-11	7.2; 7.5	01
13	Quy trình chuyển nhượng Giấy phép thăm dò khoáng sản	QT-12	7.2; 7.5	01
14	Quy trình gia hạn Giấy phép thăm dò khoáng sản	QT-13	7.2; 7.5	01
15	Quy trình thẩm định, xét và phê duyệt trữ lượng trong báo cáo thăm dò khoáng sản	QT-14	7.2; 7.5	01
16	Quy trình trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích thăm dò khoáng sản	QT-15	7.2; 7.5	01
17	Quy trình cấp Giấy phép khai thác khoáng sản	QT-16	7.2; 7.5	01
18	Quy trình chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản	QT-17	7.2; 7.5	01
19	Quy trình gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản	QT-18	7.2; 7.5	01
20	Quy trình trả lại giấy phép khai thác khoáng sản hoặc một phần diện tích khai thác khoáng sản	QT-19	7.2; 7.5	01
21	Quy trình thẩm định và phê duyệt đề án đóng cửa mỏ	QT-20	7.2; 7.5	01
22	Quy trình nghiệm thu kết quả thực hiện đề án đóng cửa mỏ khoáng sản và đóng cửa mỏ khoáng sản	QT-21	7.2; 7.5	01
23	Quy trình đấu giá quyền khai thác khoáng sản	QT-22	7.2; 7.5	01
24	Quy trình tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	QT-23	7.2; 7.5	01
	III. Lĩnh vực bản đồ - địa chính			
25	Quy trình thẩm định sản phẩm bản đồ	QT-24	7.2; 7.5	04
26	Quy trình thẩm định hồ sơ phục vụ cấp giấy phép hoạt động đo đạc bản đồ	QT-25	7.2; 7.5	01

STT	TÊN TÀI LIỆU	KÝ HIỆU	Điều khoản TCVN ISO 9001:2008	Số TTHC tương ứng
	IV. Lĩnh vực tài nguyên nước			
27	Quy trình cấp phép thăm dò nước dưới đất	QT-26	7.2; 7.5	01
28	Quy trình gia hạn/điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất	QT-27	7.2; 7.5	01
29	Quy trình cấp lại giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất	QT-28	7.2; 7.5	01
30	Quy trình gia hạn/điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất	QT-29	7.2; 7.5	01
31	Quy trình cấp phép khai thác, sử dụng nước mặt	QT-30	7.2; 7.5	01
32	Quy trình gia hạn/điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt	QT-31	7.2; 7.5	01
33	Quy trình cấp giấy phép xả thải vào nguồn nước	QT-32	7.2; 7.5	01
34	Quy trình gia hạn/điều chỉnh giấy phép xả thải vào nguồn nước	QT-33	7.2; 7.5	01
35	Quy trình cấp lại giấy phép tài nguyên nước	QT-34	7.2; 7.5	01
36	Quy trình cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	QT-35	7.2; 7.5	01
37	Quy trình gia hạn/điều chỉnh giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô nhỏ và vừa	QT-36	7.2; 7.5	01
38	Quy trình cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	QT-37	7.2; 7.5	01
	V. Lĩnh vực đăng ký đất đai			
39	Quy trình bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm	QT-38	7.2; 7.5	01
40	Quy trình gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế	QT-39	7.2; 7.5	01
41	Quy trình đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu	QT-40	7.2; 7.5	01
42	Quy trình đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu	QT-41	7.2; 7.5	01
43	Quy trình cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu	QT-42	7.2; 7.5	01
44	Quy trình đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất	QT-43	7.2; 7.5	01
45	Quy trình đăng ký bổ sung đối với tài sản gắn liền với đất của người sử dụng đất đã được cấp Giấy chứng nhận.	QT-44	7.2; 7.5	01
46	Quy trình đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý	QT-45	7.2; 7.5	01
47	Quy trình đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua nhà ở, công trình xây dựng trong các dự án phát triển nhà ở	QT-46	7.2; 7.5	01

STT	TÊN TÀI LIỆU	KÝ HIỆU	Điều khoản TCVN ISO 9001:2008	Số TTHC tương ứng
48	Quy trình đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01/7/2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện Quy trình chuyển quyền theo quy định	QT-47	7.2; 7.5	01
49	Quy trình đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng	QT-48	7.2; 7.5	01
50	Quy trình xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	QT-49	7.2; 7.5	01
51	Quy trình đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý nợ hợp đồng thế chấp, góp vốn; kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức (trừ doanh nghiệp); thỏa thuận hợp nhất hoặc phân chia quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình, của vợ và chồng, của nhóm người sử dụng đất	QT-50	7.2; 7.5	01
52	Quy trình đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận	QT-51	7.2; 7.5	01
53	Quy trình đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất	QT-52	7.2; 7.5	01
54	Quy trình đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề sau khi được cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề	QT-53	7.2; 7.5	01
55	Quy trình xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân khi hết hạn sử dụng đất đối với trường hợp có nhu cầu	QT-54	7.2; 7.5	01
56	Quy trình tách thửa hoặc hợp thửa đất	QT-55	7.2; 7.5	01

STT	TÊN TÀI LIỆU	KÝ HIỆU	Điều khoản TCVN ISO 9001:2008	Số TTHC tương ứng
57	Quy trình cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	QT-56	7.2; 7.5	01
58	Quy trình chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân	QT-57	7.2; 7.5	01
59	Quy trình cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất	QT-58	7.2; 7.5	01
60	Quy trình đính chính Giấy chứng nhận đã cấp	QT-59	7.2; 7.5	01
61	Quy trình thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện	QT-60	7.2; 7.5	01
62	Quy trình đăng ký thế chấp QSD đất, tài sản gắn liền với đất	QT-61	7.2; 7.5	01
63	Quy trình đăng ký thay đổi nội dung thế chấp đã đăng ký	QT-62	7.2; 7.5	01
64	Quy trình xóa đăng ký thế chấp QSD đất, tài sản gắn liền với đất	QT-63	7.2; 7.5	01
65	Quy trình đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản thế chấp trong trường hợp đã đăng ký thế chấp.	QT-64	7.2; 7.5	01